

Số:12/2025/CBTT/TTT

Tây Ninh, ngày 21 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) riêng quý 1 năm 2025 và BCTC hợp nhất quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

- Mã chứng khoán: TTT
- Địa chỉ: 1253 đường Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02763822376
- Email: tanitour.tayninh@gmail.com Website: <http://www.tanitour.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng quý 1 năm 2024 và BCTC hợp nhất quý 1 năm 2025
☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 21/04/2025 tại đường dẫn: <http://tanitour.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 1/2025
- BCTC hợp nhất quý 1/2025
- Giải trình BCTC riêng quý 1/2025 số: 150/DLTM
- Giải trình BCTC hợp nhất quý 1/2025 số: 149/DLTM

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán

Tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31/03/2025	Số tại 31/12/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128,216,072,455	120,862,709,543
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,786,433,957	5,046,238,278
1. Tiền	111	VII.1a	1,786,433,957	1,046,238,278
2. Các khoản tương đương tiền	112	VII.1b	8,000,000,000	4,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,000,000,000	11,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VII.2a	15,000,000,000	11,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101,373,188,161	103,859,610,955
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VII.3a	29,117,194,532	30,346,087,669
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		57,750,000	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VII.4	71,000,000,000	71,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VII.5	1,198,243,629	2,513,523,286
IV. Hàng tồn kho	140	VII.6	518,102,282	813,271,074
1. Hàng tồn kho	141		518,102,282	813,271,074
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,538,348,055	143,589,236
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VII.9a	1,425,112,359	143,589,236
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		113,235,696	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31,269,831,574	31,462,215,813
II. Tài sản cố định	220		4,126,771,305	4,479,856,639
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VII.7	4,126,771,305	4,479,856,639



- Nguyên giá	222		23,191,808,986	23,191,808,986
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19,065,037,681)	(18,711,952,347)
III. Bất động sản đầu tư	230	VII.8	1,231,787,849	1,302,852,533
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3,014,733,144)	(2,943,668,460)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VII.2b	24,931,910,430	24,931,910,430
1. Đầu tư vào công ty con	251		24,931,910,430	24,931,910,430
VI. Tài sản dài hạn khác	260		979,361,990	747,596,211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VII.9b	979,361,990	747,596,211
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		159,485,904,029	152,324,925,356
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14,804,904,874	17,606,966,280
I. Nợ ngắn hạn	310		14,579,904,874	17,606,966,280
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII.10a	5,368,642,359	8,020,279,210
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		225,000,000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VII.11	3,094,236,715	4,097,180,845
4. Phải trả người lao động	314		-	4,506,209,603
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII.12	416,065,698	266,615,574
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,038,674,239	4,545,455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VII.13a	4,434,457,438	709,307,168
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,828,425	2,828,425
II. Nợ dài hạn	330		225,000,000	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VII.13b	225,000,000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		144,680,999,155	134,717,959,076
I. Vốn chủ sở hữu	410	VII.14	144,542,118,228	134,566,743,671
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,702,100,000	45,702,100,000

8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,537,406,213	24,537,406,213
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74,302,612,015	64,327,237,458
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64,327,237,458	45,600,613,844
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,975,374,557	18,726,623,614
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		138,880,927	151,215,405
1. Nguồn kinh phí	431	VII.15	177,197	177,197
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VII.16	138,703,730	151,038,208
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		159,485,904,029	152,324,925,356

Tây Ninh, ngày 4 tháng 4 năm 2025

Lập biểu

Lê Thị Cẩm

Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

44
G
H
H
N
T

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số B 02a -DN(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 Năm 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1-2025		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.1	41,522,303,688	42,659,725,040	41,522,303,688	42,659,725,040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		41,522,303,688	42,659,725,040	41,522,303,688	42,659,725,040
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.2	29,102,807,689	29,241,929,643	29,102,807,689	29,241,929,643
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,419,495,999	13,417,795,397	12,419,495,999	13,417,795,397
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VIII.3	1,273,663,193	1,224,265,806	1,273,663,193	1,224,265,806
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VIII.4	270,079,159	325,876,265	270,079,159	325,876,265
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.5	1,406,841,037	1,299,050,068	1,406,841,037	1,299,050,068
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	30		12,016,238,996	13,017,134,870	12,016,238,996	13,017,134,870
((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))						

08-
I
MẠI
H
ÁY N

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1-2025		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
11. Thu nhập khác	31	VIII.6	649,759,200	321,015,867	649,759,200	321,015,867
12. Chi phí khác	32	VIII.7	184,780,000	48,200,000	184,780,000	48,200,000
13. Lợi nhuận khác	40		464,979,200	272,815,867	464,979,200	272,815,867
14. (Lỗ)/Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,481,218,196	13,289,950,737	12,481,218,196	13,289,950,737
(50 = 30 + 40)			-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.8	2,505,843,639	2,667,590,147	2,505,843,639	2,667,590,147
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9,975,374,557	10,622,360,590	9,975,374,557	10,622,360,590

Lập biểu



Lê Thị Cẩm

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phương

Tây Ninh, ngày 11 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12,481,218,196	13,289,950,737
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		411,815,540	565,795,374
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1,273,663,193)	(1,224,265,806)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,619,370,543	12,631,480,305
Giảm/tăng các khoản phải thu	09		1,040,907,441	(1,979,276,130)
Giảm/tăng hàng tồn kho	10		295,168,792	(58,345,486)
Giảm/(tăng) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,393,106,508)	2,176,990,426
Giảm chi phí trả trước	12		(1,513,288,902)	(1,568,162,830)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,914,798,537)	(3,060,931,664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,134,252,829	8,141,754,621
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18,500,000,000	47,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,605,942,850	3,250,740,872
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(1,394,057,150)</i>	<i>(749,259,128)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		4,740,195,679	7,392,495,493
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		5,046,238,278	6,692,285,669
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		9,786,433,957	14,084,781,162

Tây ninh, ngày 21 tháng 4 năm 2025

Lập biểu

Lê Thị Cẩm

Kế toán trưởng

Trần Thị Phượng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

90
CỔ
CỔ
LỊCH
TÂY
NINH

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ 1 NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất ngày 14 tháng 07 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty như kinh doanh nước giải khát, dịch vụ vận chuyển xe điện, dịch vụ giữ xe và dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan trong và quanh khu vực

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

- Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:

Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.

Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.

Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 15

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại Công ty con.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.

7. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

8. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền lương thưởng,...

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp

12. Các nghĩa vụ về Thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
 - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
a. Tiền	1,786,433,957	1,046,238,278
Tiền mặt tại quỹ	299,200,990	228,999,232
Tiền gửi ngân hàng	1,487,232,967	817,239,046
b. Các khoản tương đương tiền (*)	8,000,000,000	4,000,000,000
Tổng cộng	9,786,433,957	5,046,238,278

(*) Tại ngày 31/03/2025, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4.4%/ đến 4.6%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2025		31/12/2024	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	15,000,000,000	15,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
Tổng cộng	15,000,000,000	15,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với mức lãi suất từ 4.6 - 4.8%/năm

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31/03/2025		31/12/2024	
		VND	VND	VND	VND
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	TCT	24,931,910,430	-	24,931,910,430	-
- Công ty CP Cấp treo Núi Bà Tây Ninh	51,00 TCT	24,931,910,430	-	24,931,910,430	-

Thông tin chi tiết Công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	Núi Bà Đen, KP Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	51%	Dịch vụ vận chuyển du lịch

3. Phải thu khách hàng

	31/03/2025		31/12/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	29,117,194,532	-	30,346,087,669	-
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	27,787,151,597	-	28,911,315,098	-
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh - CN Sun world Tây Ninh	27,787,151,597	-	28,911,315,098	-
- Khách hàng khác	1,330,042,935	-	1,434,772,571	-
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	29,117,194,532	-	30,346,087,669	-

4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

Các khoản cho vay các đối tượng doanh nghiệp với lãi suất quy định tại từng hợp đồng. Thời hạn vay 12 tháng, nhằm phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh của bên vay.
Hình thức bảo đảm khoản cho vay là tín chấp.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2025		31/12/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay	1,181,243,629	-	2,513,523,286	-
Khác	17,000,000	-	-	-
Cộng	1,198,243,629	-	2,513,523,286	-

6. Hàng tồn kho

	31/03/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	46,487,901	-	9,676,546	-
Hàng hóa	471,614,381	-	803,594,528	-
Tổng cộng	518,102,282	-	813,271,074	-

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 31/12/2024	6,599,881,503	603,731,998	13,429,743,117	2,526,652,368	31,800,000	23,191,808,986
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2025	6,599,881,503	603,731,998	13,429,743,117	2,526,652,368	31,800,000	23,191,808,986
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 31/12/2024	5,614,534,918	229,241,064	10,316,911,146	2,526,652,368	24,612,851	18,711,952,347
- Khấu hao trong kỳ	168,593,018	23,202,500	148,955,338	-	-	340,750,856
- Hao mòn tài sản ngân sách	-	6,619,417	4,688,325	-	1,026,736	12,334,478
- Số dư ngày 31/03/2025	5,783,127,936	259,062,981	10,470,554,809	2,526,652,368	25,639,587	19,065,037,681
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2024	985,346,585	374,490,934	3,112,831,971	-	7,187,149	4,479,856,639
- Tại ngày 31/03/2025	816,753,567	344,669,017	2,959,188,308	-	6,160,413	4,126,771,305

8 Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 31/03/2025, bất động sản đầu tư là văn phòng cho thuê tại đường CMT8, Kp Ninh Phước, P Ninh Thạnh, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

9. Chi phí trả trước

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1,425,112,359	143,589,236
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	41,738,643	29,571,235
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	11,391,666	6,604,167
Khác	1,371,982,050	107,413,834
b. Dài hạn	979,361,990	747,596,211
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	285,165,459	31,056,610
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	181,474,134	91,535,028
Khác	512,722,397	625,004,573
Tổng cộng	2,404,474,349	891,185,447

10. Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2025		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	4,241,022,211	4,241,022,211	6,462,575,074	6,462,575,074
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	3,471,542,820	3,471,542,820	3,280,627,775	3,280,627,775
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương		-	818,227,051	818,227,051
Công Ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt	369,800,000	369,800,000	2,200,695,000	2,200,695,000
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	399,679,391	399,679,391	163,025,248	163,025,248
* Phải trả cho các đối tượng khác	1,127,620,148	1,127,620,148	1,557,704,136	1,557,704,136
Cộng	5,368,642,359	5,368,642,359	8,020,279,210	8,020,279,210

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	TRONG KỲ					
	31/12/2024			31/03/2025		
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ THỰC NỘP	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	142,833,512	1,399,155,551	1,250,654,638	-	291,334,425
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3,914,798,537	2,505,843,639	3,914,798,537	-	2,505,843,639
- Thuế thu nhập cá nhân	-	9,226,421	437,054,073	544,091,091	113,235,696	15,425,099
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	30,322,375	284,633,552	33,322,375	-	281,633,552
Cộng	-	4,097,180,845	4,626,686,815	5,742,866,641	113,235,696	3,094,236,715

12. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí điện	148,738,673	89,931,574
Trích trước chi phí khác	267,327,025	176,684,000
Cộng	416,065,698	266,615,574

13. Các khoản phải trả, phải nộp

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn	4,434,457,438	709,307,168
Cổ tức phải trả	148,903,000	148,903,000
Chi phí thu hộ vé cổng Ban Quản lý KDL Núi Bà Đen	4,180,775,983	422,186,005
Các khoản phải trả khác	104,778,455	138,218,163
b. Dài hạn	225,000,000	-
Tiền đặt cọc cho thuê văn phòng	225,000,000	-
Tổng cộng	4,659,457,438	709,307,168

14. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2023	45,702,100,000	54,741,033,844	24,537,406,213	124,980,540,057
- Lãi trong kỳ trước	-	10,622,360,590	-	10,622,360,590
Số dư ngày 31/03/2024	45,702,100,000	65,363,394,434	24,537,406,213	135,602,900,647
Số dư ngày 31/12/2024	45,702,100,000	64,327,237,458	24,537,406,213	134,566,743,671
- Lãi trong kỳ này	-	9,975,374,557	-	9,975,374,557
Số dư ngày 31/03/2025	45,702,100,000	74,302,612,015	24,537,406,213	144,542,118,228

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2025		31/12/2024	
Vốn góp của các đối tượng	Tỷ lệ vốn góp	VND	Tỷ lệ vốn góp	VND
Công ty CP Địa Cầu	24.50%	11,197,010,000	24.50%	11,197,010,000
Công ty TNHH Olympia	24.00%	10,968,500,000	24.00%	10,968,500,000
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	24.00%	10,968,500,000	24.00%	10,968,500,000
Nhà đầu tư khác	27.50%	12,568,090,000	27.50%	12,568,090,000
Tổng cộng	100%	45,702,100,000	100%	45,702,100,000

Cổ phiếu phổ thông	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10,000	10,000

15 Nguồn kinh phí sự nghiệp

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	177,197	177,197
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp trong kỳ	-	-
Nguồn kinh phí cuối kỳ	177,197	177,197

CTCP

16. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	31/03/2025			31/12/2024		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	55,250,000	-	55,250,000	55,250,000	-
Bồn nước HWATA	31,800,000	25,639,587	-	31,800,000	24,612,851	-
Đầu xe máy cây Ford 4000	95,000,000	41,856,837	-	95,000,000	39,441,239	-
Máy xới FJ 500T	19,450,000	10,680,887	-	19,450,000	10,054,522	-
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	9,274,194	-	11,500,000	8,717,742	-
Rơ moóc máy cây	75,000,000	38,636,363	-	75,000,000	36,363,636	-
Laptop HP Probook 450 G8 (2 cái)	63,035,999	46,226,400	-	63,035,999	43,074,600	-
Laptop Dell Vostro (HCNS1)	22,848,000	15,232,000	-	22,848,000	14,089,600	-
Laptop Dell Vostro (HCNS2)	22,847,999	15,232,000	-	22,847,999	14,089,600	-
Cộng	396,731,998	258,028,268	-	396,731,998	245,693,790	-
Giá trị còn lại tại 31/12/2024	151,038,208					
Giá trị còn lại tại 31/03/2025	138,703,730					

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	18,071,836,926	18,205,186,237
Doanh thu hàng hóa	12,314,981,121	14,047,257,738
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	5,246,085,186	4,955,985,185
Doanh thu vận chuyển	4,209,537,036	4,166,962,964
Doanh thu khác	1,679,863,419	1,284,332,916
Tổng cộng	41,522,303,688	42,659,725,040
2. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	13,643,010,229	11,932,086,130
Giá vốn hàng hóa	11,076,572,283	12,519,767,118
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	3,278,019,190	3,716,584,291
Giá vốn vận chuyển	838,889,133	921,174,076
Giá vốn khác	266,316,854	152,318,028
Tổng cộng	29,102,807,689	29,241,929,643



3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay
Tổng cộng

Quý 1/2025	Quý 1/2024
VND	VND
1,273,663,193	1,224,265,806
1,273,663,193	1,224,265,806

4. Chi phí bán hàng

Chi phí lương nhân viên
Chi phí khác
Tổng cộng

Quý 1/2025	Quý 1/2024
VND	VND
218,847,229	214,551,288
51,231,930	111,324,977
270,079,159	325,876,265

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí lương nhân viên quản lý
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
Tổng cộng

Quý 1/2025	Quý 1/2024
VND	VND
1,132,904,187	998,681,074
210,188,968	207,374,737
63,747,882	92,994,257
1,406,841,037	1,299,050,068

6. Thu nhập khác

Hỗ trợ trưng bày sản phẩm
Thu khác
Tổng cộng

Quý 1/2025	Quý 1/2024
VND	VND
623,559,200	282,999,200
26,200,000	38,016,667
649,759,200	321,015,867

7. Chi phí khác

Chi phí hỗ trợ trưng bày sản phẩm
Tổng cộng

Quý 1/2025	Quý 1/2024
VND	VND
184,780,000	48,200,000
184,780,000	48,200,000

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN
Các khoản điều chỉnh tăng
- Các chi phí không được trừ khi tính xác định thuế TNDN
Thu nhập chịu thuế TNDN
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

Quý 1/2025	Quý 1/2024
VND	VND
12,481,218,196	13,289,950,737
48,000,000	48,000,000
48,000,000	48,000,000
12,529,218,196	13,337,950,737
2,505,843,639	2,667,590,147

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

A. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	Lương, thưởng, thù lao HĐQT, Ban TGD và BKS	VND	VND
Bà Nguyễn Lâm Nhi Thủy		134,136,000	134,136,000
Ông Trịnh Văn Hà		18,000,000	18,000,000
Bà Trần Thị Hiền		144,000,000	144,000,000
Ông Võ Trần Chí Thịnh		15,000,000	15,000,000
Ông Nguyễn Huy Cường		15,000,000	15,000,000
Ông Phan Thanh Trung		12,000,000	12,000,000
Các thành viên Ban kiểm soát		106,800,000	106,800,000
		444,936,000	444,936,000

B. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 1/2025	Quý 1/2024
		VND	VND
1. Doanh thu			
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	2,648,897,008	3,657,720,113
2. Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	139,347,085	21,589,219
3. Số dư các bên liên quan		31/03/2025	31/12/2024
		VND	VND
+ Phải thu Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	482,349,000	-
+ Phải trả Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	399,679,391	163,025,248

Lập biểu

Lê Thị Cẩm

Kế toán trưởng

Trần Thị Phượng

Tây Ninh, Ngày 11 tháng 4 năm 2025

Tổng giám đốc

Trần Thị Hiền

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH**

Số: 150/DLTM

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tây Ninh, ngày 21 tháng 04 năm 2025

V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận BCTC riêng Q1.2025
Giảm so với lợi nhuận BCTC Q1.2024

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ theo quy định tại Chương III, Điều 14 khoản 2,3,4 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2025 của Công ty Cổ Phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh,

Nay Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh xin báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2025 giảm so với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2024, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Tăng(+)/ giảm (-)	Tỉ lệ % (tăng/giảm)
1	Tổng doanh thu	43.445.726.081	44.205.006.713	-759.280.632	-1,72
2	Tổng chi phí	30.964.507.885	30.915.055.976	49.451.909	0,16
3	Lợi nhuận trước thuế	12.481.218.196	13.289.950.737	-808.732.541	-6,09
4	Lợi nhuận sau thuế	9.975.374.557	10.622.360.590	-646.986.033	-6,09

Qua bảng số liệu tổng hợp trên, lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2025 đạt 9.975.374.557 đồng giảm 6,09% so với lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2024, tương ứng số tiền là: (646.986.033) đồng, nguyên nhân do: tổng doanh thu quý 1.2025 giảm 1,72% so với cùng kỳ, tương đương (759.280.632) đồng, trong khi tổng chi phí quý 1.2025 tăng nhẹ 0,16% so với cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2025 giảm so với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2024.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- SGDC KHN;
- Lưu.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Hiền